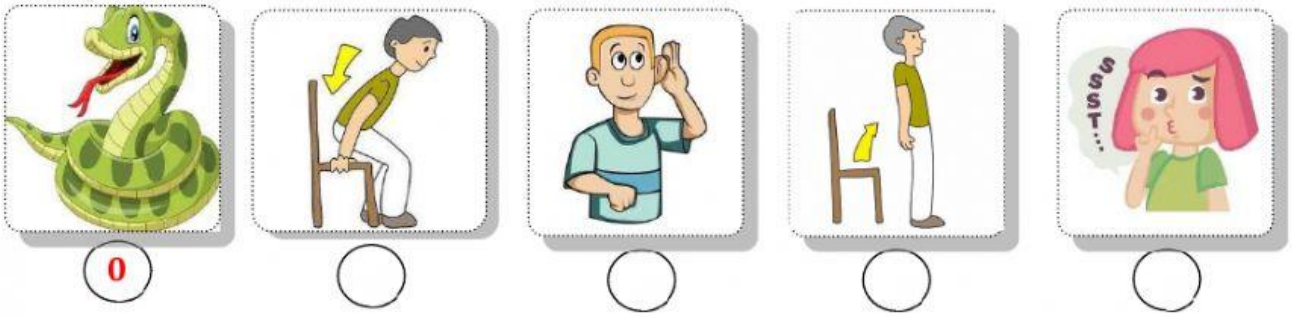
ONLINE TEST

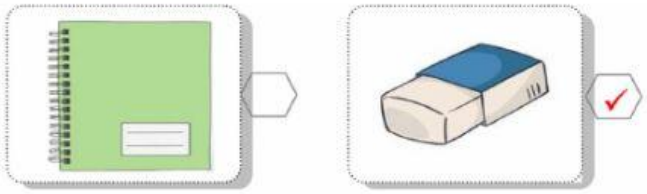
PART A: LISTENING

I. Listen and number from 1 to 4. / *Nghe và đánh số thứ tự từ 1 – 4.* **(1pt)**



II. Listen and tick ✓ the correct pictures. / *Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh đúng.* **(2pts)**

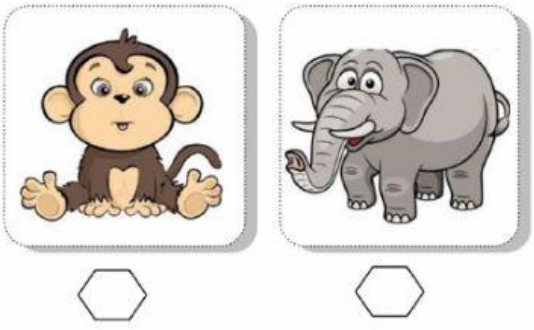
Ex:



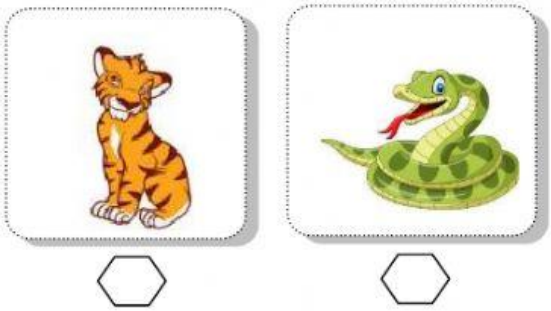
5.



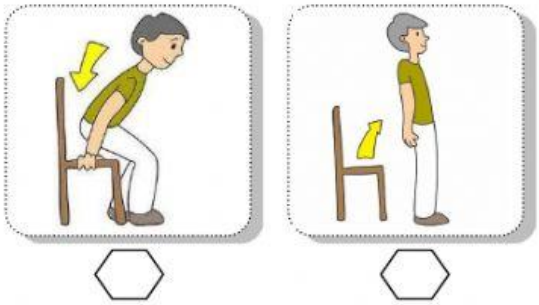
6.



7.



8.



LIVEWORKSHEETS

III. Listen and tick ✓. / *Nghe và đánh dấu ✓ vào câu nghe được.* **(1pt)**

Ex. ☐ Don't talk, please!
☑ Stand up, please!

9. ☐ Nice to meet you.
☐ Nice to see you.

10. ☐ I'm OK, thanks.
☐ I'm fine, thanks.

11. ☐ I'm Linda.
☐ I'm Peter.

12. ☐ Goodbye, Scott.
☐ Bye, Scott.

PART B: READING & WRITING

I. Choose the odd one out. / *Chọn từ khác loại* **(1pt)**

Ex: A. pen	B. pencil	C. book	D. orange
13. A. morning	B. good	C. afternoon	D. night
14. A. dog	B. cat	C. fish	D. apple
15. A. name	B. snake	C. elephant	D. monkey
16. A. thanks	B. fine	C. OK	D. good

II. Choose and write. / *Chọn từ đúng và điền vào chỗ trống.* **(1pt)**

Ex: Hi. I (***am/ is/ are***) ***am*** Michael.

17. Nice to (***met/ meet/hello***) _____you.

18. How are you? – I (***am / are/ is***) _____ fine, thanks.

19. What is (***his / her/ your***) _____ name? – My name is Linda.

20. Goodbye, Scott. (***Meet/ See/ Bye***) _____you later.

III. Read and choose the correct sentences. / *Đọc và chọn vào câu đúng.* **(1pt)**

Ex: (A) I'm 12 years old. B. I'm 12 year old.

21. A. I'm OK, thanks.
B. I'm OK, thanks you.

22. A. Hello. I'm Peter.
B. Hello. I're Peter.

23. A. What are your name?
B. What is your name?

24. A. Raise at the board.
B. Look at the board.

LIVEWORKSHEETS

IV. Look at the pictures and choose the correct answers. / *Nhìn tranh và chọn đáp án đúng.* **(2pts)**

Ex: *What is this?*

A. This is a goldfish.

B. That is a goldfish.



25. How are you?

A. I'm good.

B. I'm not good.



26. What is your name?

A. My name is Anna.

B. My name is Annie.



27. I'm fine, thanks. And you?

A. Nice to meet you.

B. I'm OK, thanks.



27. What color is it?

A. It's yellow.

B. It's blue.



V. Reorder the words to make sentences. / *Hãy sắp xếp các từ tạo thành câu hoàn chỉnh, bỏ dấu gạch chéo và không thêm, không bớt từ.* **(1pt)**

29. to/ Nice/ you/ see/. *(4 words)*

Nice.....

30. hand/ Raise/ your/. *(3 words)*

Raise .....

-THE END-

LIVEWORKSHEETS